

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2003

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2003	Năm 2002
1	Tổng doanh thu	01	4,148,298	1,514,960
2	Doanh thu thuần (*)	03	3,171,958	1,514,960
3	Giá vốn hàng bán	11	3,890,028	1,361,252
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	258,270	153,709
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,164	669
6	Chi phí tài chính	22	19,772	12,851
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	12,867	9,008
7	Chi phí bán hàng	24	110,995	81,804
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	85,848	41,781
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	43,820	17,942
10	Thu nhập khác	31	423	78
11	Chi phí khác	32	348	41
12	Lợi nhuận khác	40	75	37
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	43,894	17,979
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	14,046	5,753
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		14,046	5,753
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>		-	-
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62	43,894	17,979
16	Số cổ phần bình quân (mệnh giá 100.000đ/CP)		600,000	200,000
17	Thu nhập sau thuế bình quân/cổ phần (VND)		73,157	89,897

Note: (*) Là doanh số đã loại phần doanh số chuyển hàng nội bộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Khoản mục	Mã số	Năm 2003	Năm 2002
TÀI SẢN				
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	917,139	509,891
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	79,956	102,747
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III.	Các khoản phải thu	130	619,655	275,855
1	Phải thu khách hàng		478,246	211,481
2	Trả trước cho người bán		90,059	49,804
3	Phải thu khác		51,351	14,570
IV.	Hàng tồn kho	140	206,909	124,333
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	10,618	6,956
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	62,094	40,517
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.	Tài sản cố định	210	55,807	36,651
1	Nguyên giá TSCĐ	221	105,866	69,601
2	Giá trị hao mòn lũy kế	224	-50,059	-32,950
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
1	Nguyên giá	241	-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,906	3,790
V.	Lợi thế thương mại	260	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270	2,381	76
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	979,233	550,408
NGUỒN VỐN				
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	806,762	517,349
I.	Nợ ngắn hạn	310	716,761	419,101
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	355,411	159,980
2	Phải trả cho người bán	312	192,352	143,782
3	Người mua trả tiền trước	313	20,619	13,851
4	Các khoản nợ ngắn hạn khác	314	148,379	101,487
II.	Nợ dài hạn	320	84,532	94,562
III.	Nợ khác	330	5,469	3,686
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	172,471	33,059
I.	Vốn chủ sở hữu	410	169,700	31,254
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150,000	30,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-
4	Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	414	19,700	1,254
5	Lợi nhuận chưa phân phối	419	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	2,771	1,805
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	2,771	1,805
2	Nguồn kinh phí	422	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600	979,233	550,408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2003

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2003	Năm 2002
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	43,894	17,979
2	Điều chỉnh cho các khoản:		31,245	21,543
-	Khấu hao tài sản cố định	02	18,377	12,615
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
-	Chi phí lãi vay	06	12,867	8,928
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75,139	39,522
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(343,801)	(97,824)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82,576)	(34,619)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	81,497	123,733
-	Thu (chi) khác từ hoạt động kinh doanh	13	(20,801)	1,223
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(290,542)	32,036
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(37,533)	(22,028)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(116)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,105
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(37,649)	(19,923)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	120,000	20,000
-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(26,705)
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185,400	64,828
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	305,400	58,123
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(22,791)	70,236
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	102,747	32,511
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	79,956	102,747